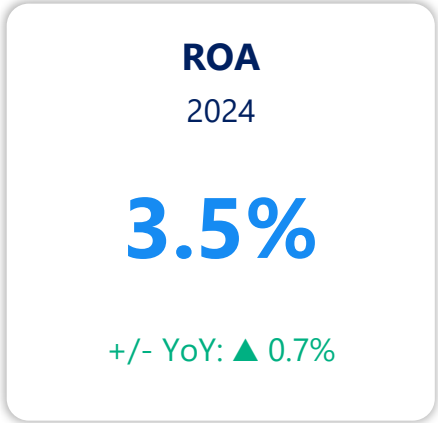
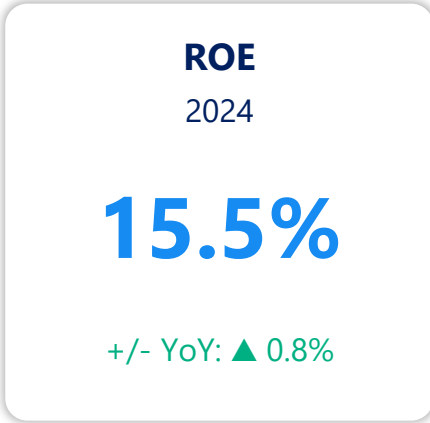
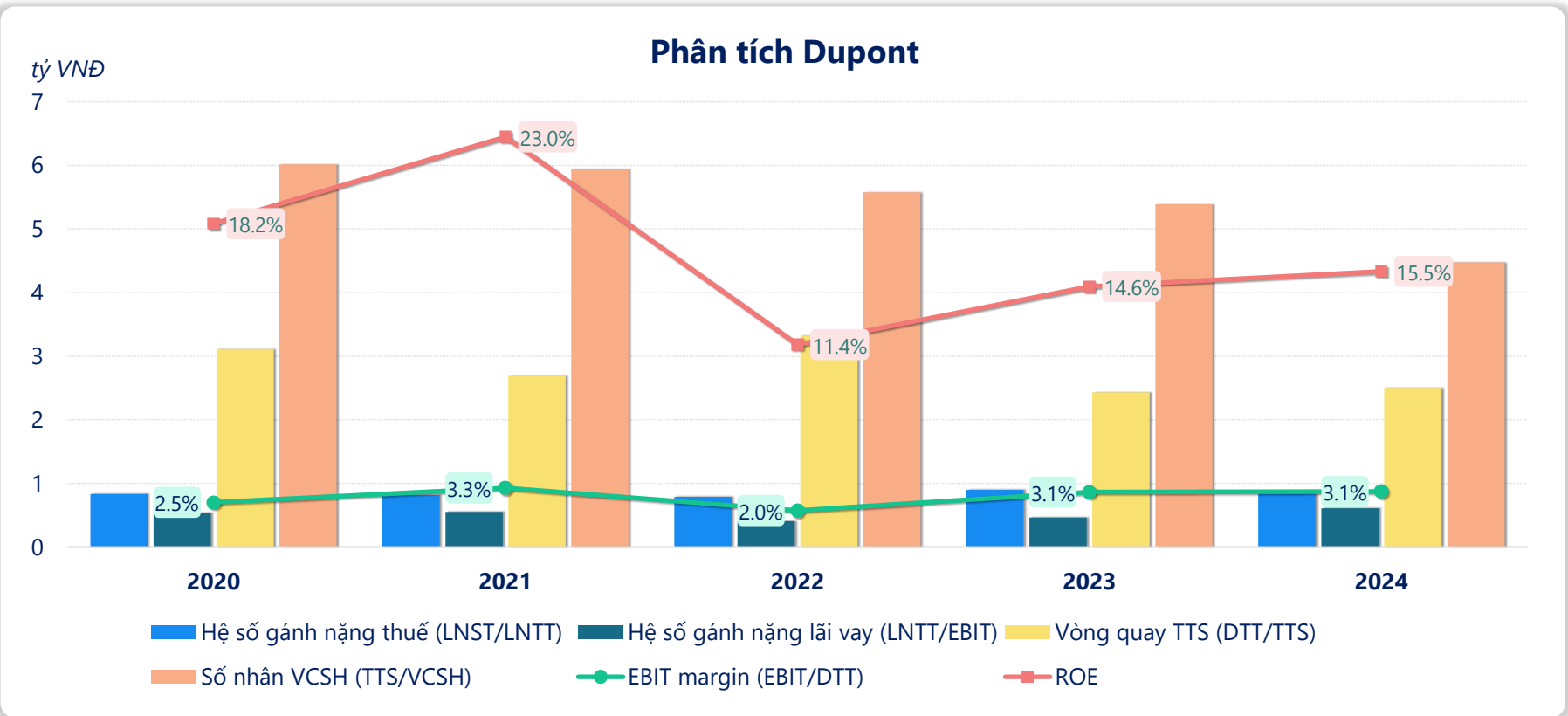
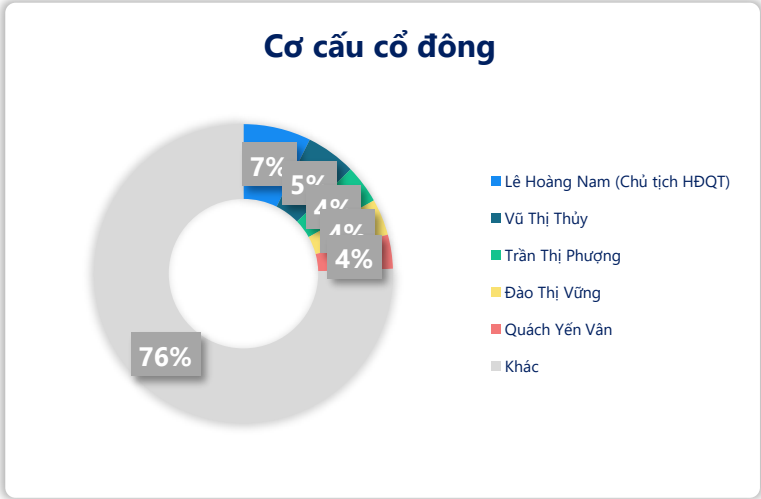


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

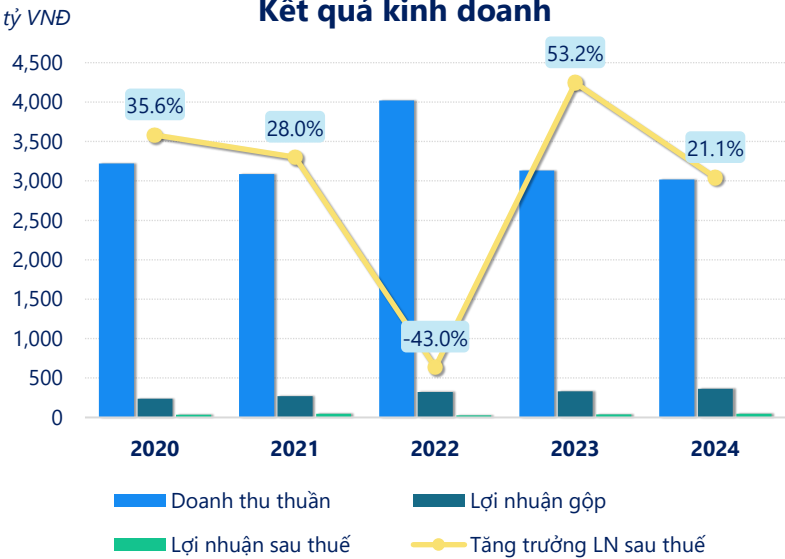
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,138 - 31,572
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		289
Số lượng CPLH (CP)		9,638,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,995
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.45
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HAM		7.1%	3.6%	15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vật tư Hậu Giang (UPCOM: HAM)

Kết quả kinh doanh

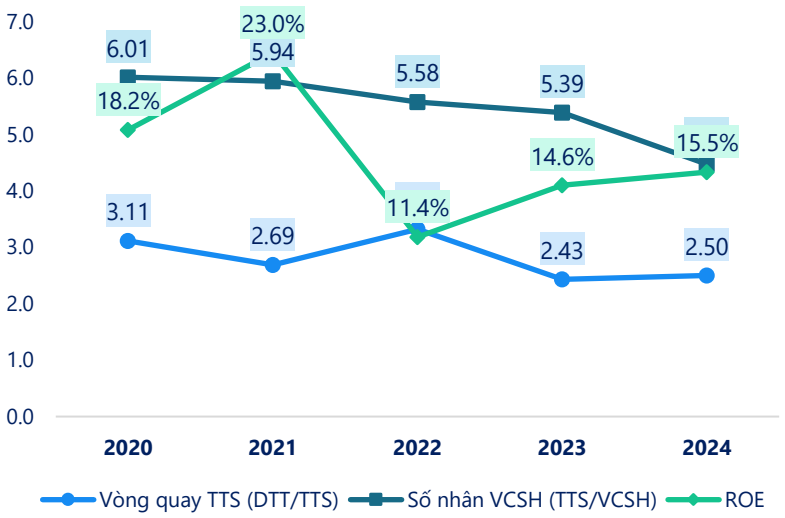


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.11%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

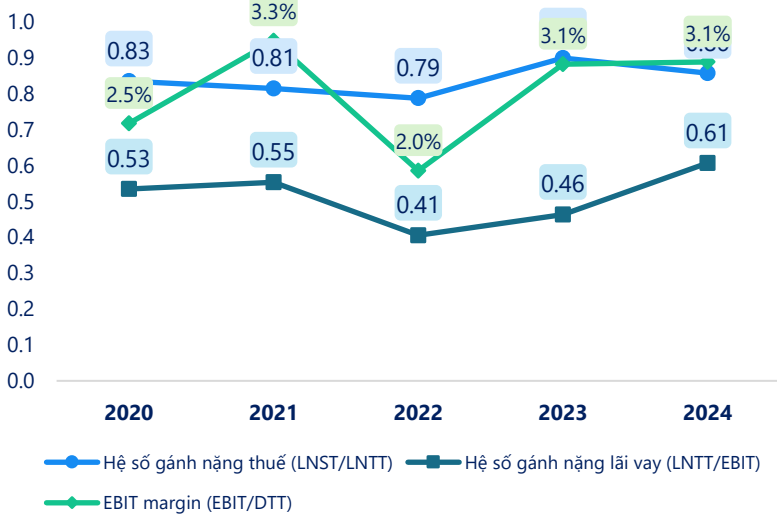
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HAM** ghi nhận doanh thu thuần **3,019** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **48.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.57%** và **tăng 21.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

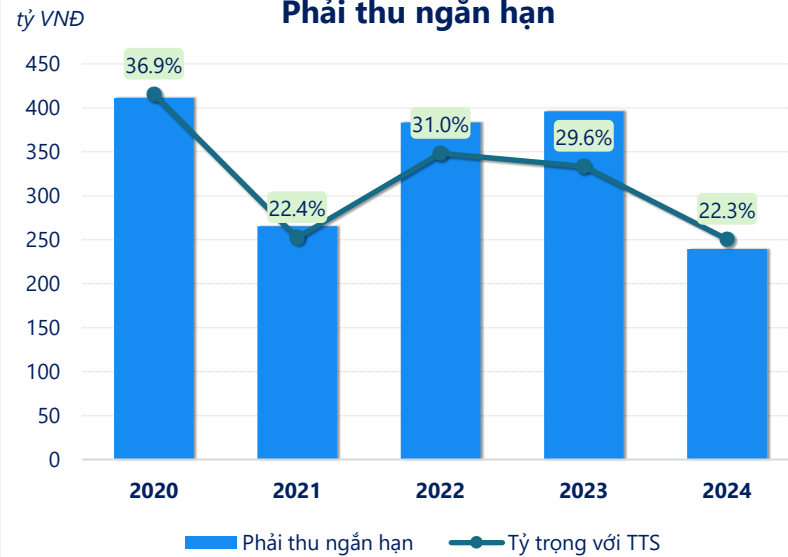


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.50**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

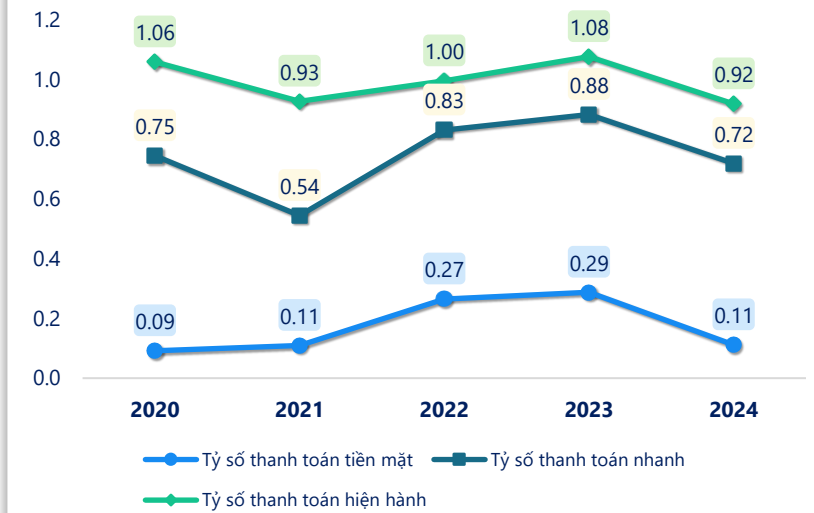
Phải thu ngắn hạn



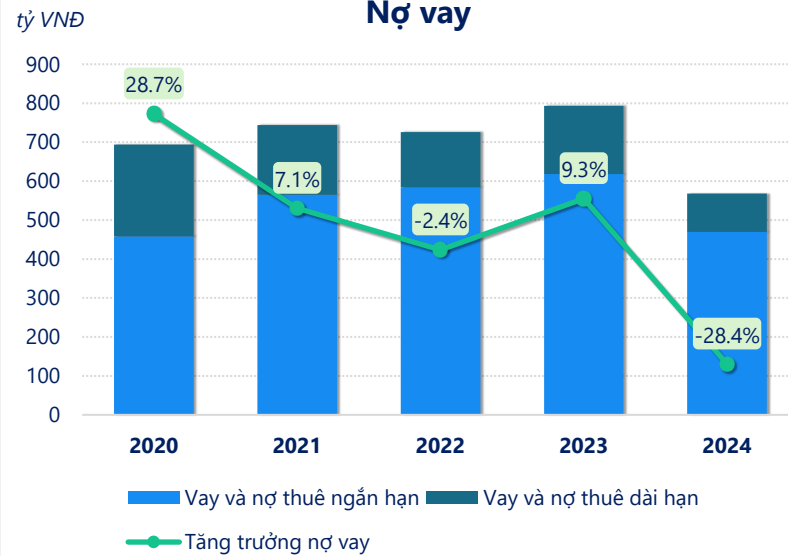
Hàng tồn kho



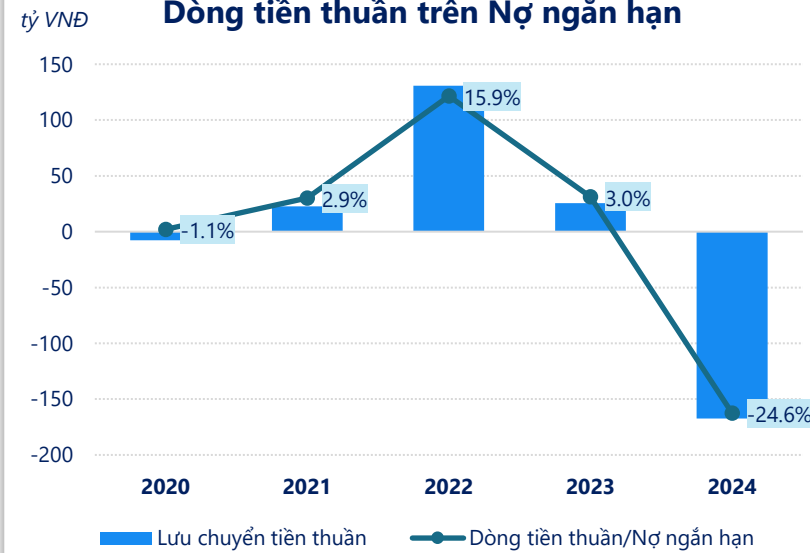
Chỉ số thanh khoản



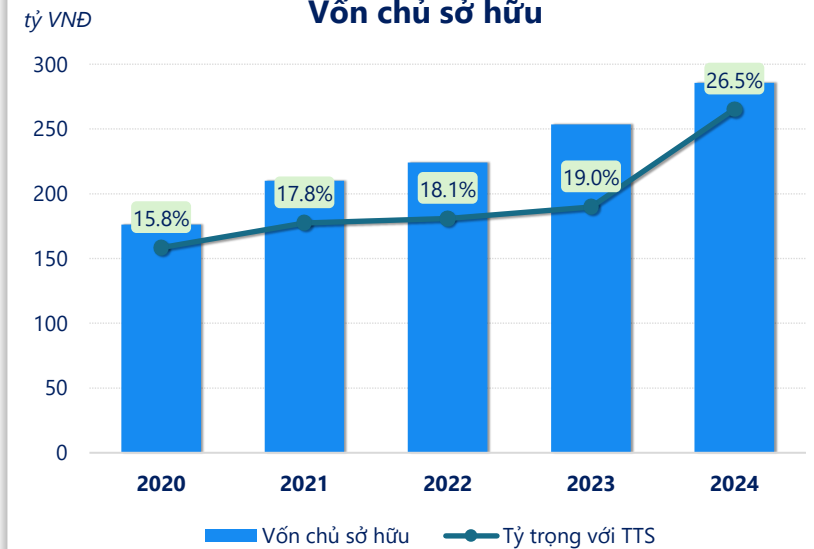
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,076	1,336	-19.4%
Tài sản ngắn hạn	624	910	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	75.8	243	-68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	91.3	80.1%
Phải thu ngắn hạn	240	396	-39.5%
Hàng tồn kho	135	164	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.51	15.5	-45.3%
Tài sản dài hạn	452	426	6.1%
Phải thu dài hạn	76.9	81.3	-5.5%
Tài sản cố định	340	317	7.3%
Bất động sản đầu tư	8.50	7.64	11.3%
Tài sản dở dang	0.98	4.27	-77.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.9	9.40	112%
Lợi thế thương mại	1.57	2.20	-28.7%
Nợ phải trả	791	1,082	-26.9%
Nợ ngắn hạn	679	845	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	469	618	-24.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	146	-23.4%
Nợ dài hạn	111	237	-53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.5	176	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	254	12.6%
Vốn chủ sở hữu	286	254	12.6%
Vốn điều lệ	96.4	96.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,219	3,088	4,022	3,131	3,019
Giá vốn hàng bán	2,981	2,816	3,696	2,798	2,655
Lợi nhuận gộp	238	271	325	333	364
Doanh thu HĐTC	7.24	10.5	10.6	14.1	11.0
Chi phí TC	36.6	48.7	50.4	53.6	39.5
Chi phí lãi vay	37.6	45.7	49.0	51.8	36.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	133	197	188	203
Chi phí QLDN	42.5	47.6	56.0	64.2	86.3
LN thuần từ HĐKD	36.2	51.9	32.4	41.1	46.8
Lợi nhuận khác	6.91	4.67	0.99	3.66	10.1
LN trước thuế	43.1	56.6	33.4	44.8	56.9
Lợi nhuận sau thuế	36.0	46.1	26.3	40.2	48.7
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	44.5	24.7	35.0	41.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.7	2.48	119	0.98	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.5	-17.5	-20.2	-34.6	-85.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	146	37.8	31.9	59.2	-239
Tiền đầu kỳ	71.9	64.1	86.9	218	243
Lưu chuyển tiền thuần	-7.82	22.8	131	25.6	-167
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	64.1	86.9	218	243	75.8